

Số: 499/QĐ-CTK

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 1407/QĐ-CTK
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê ban hành
Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra giá nguyên liệu,
nhiên vật liệu dùng cho sản xuất**

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021 và Luật Thống kê ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 và Nghị định số 13/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 và Nghị định số 13/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê thuộc Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 và Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1933/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2026 của Bộ Tài chính do Cục Thống kê chủ trì thực hiện;



Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi nội dung 1.3 quy định tại mục 1 phần III của Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra giá nguyên liệu, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất ban hành theo Quyết định số 1407/QĐ-CTK ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê như sau:

“1.3. Xây dựng cấu trúc chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu (NNVL) dùng cho sản xuất

Để bảo đảm tính liên tục của chuỗi chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất qua thời gian và phù hợp với cơ cấu chi phí trung gian của các nhóm NNVL đưa vào sản xuất trong thời kỳ mới, cấu trúc chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất được xây dựng chi tiết đến nhóm cấp 4 áp dụng thống nhất trong cả nước bao gồm:

- Cấu trúc 1: Cấu trúc chỉ số giá NNVL chủ yếu dùng cho sản xuất các ngành kinh tế, bao gồm 7 nhóm ngành cấp 1, 29 nhóm ngành cấp 2, 56 nhóm ngành cấp 3 và 81 nhóm cấp 4.

- Cấu trúc 2: Cấu trúc chỉ số giá các loại NNVL dùng cho xây dựng.

Cấu trúc chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất đã được quy định tại Phụ lục III.”.

Điều 2. Thay thế “Phụ lục I. DANH MỤC SẢN PHẨM ĐẠI DIỆN CẢ NƯỚC THEO CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT”, “Phụ lục III. CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ” ban hành theo Quyết định số 1407/QĐ-CTK ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê bằng các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 4. Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Cục và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK (5b).

CỤC TRƯỞNG





DANH MỤC SẢN PHẨM ĐẠI DIỆN CẢ NƯỚC TÍNH CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU
(Ban hành theo Quyết định số 499/QĐ-CTK ngày 29/6/2026 của Cục trưởng Cục Thống kê)

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
	CHỈ SỐ GIÁ NNVL CHUNG	0	
A	SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	A	
I	Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	01	
1	Cây hàng năm	011	
A1	Thóc khô	0111	
1	Thóc nếp thịt (loại thơm hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0111009	1000 đồng/tấn
2	Thóc tẻ thịt (loại Bắc thơm hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0111009	1000 đồng/tấn
3	Thóc nếp giống (loại N97 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0111001	1000 đồng/kg
4	Thóc tẻ giống (loại BC15 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0111001	1000 đồng/kg
A2	Ngô, hạt lương thực khác	0112	
5	Ngô hạt (loại hạt vàng hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0112019	1000 đồng/tấn
6	Ngô lai giống (loại CP888 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0112011	1000 đồng/kg
7	Lúa mỳ (loại APW hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0112091	1000 đồng/tấn
A3	Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	0113	
8	Củ sắn/ Khoai mỳ (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0113020	1000 đồng/tấn
9	Sắn/ Khoai mỳ giống (loại KM94 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0113090	1000 đồng/kg
10	Khoai lang giống (loại giống tím hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0113090	1000 đồng/kg
11	Khoai tây nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0113070	1000 đồng/tấn
12	Dong giềng nguyên liệu (ghi rõ phẩm cấp, xuất xứ)	0113060	1000 đồng/tấn
13	Dong giềng giống (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0113090	1000 đồng/kg
A4	Mía cây tươi	0114	
14	Mía tươi làm đường (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0114000	1000 đồng/tấn
15	Mía đường giống (loại C86-406 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0114000	1000 đồng/tấn
A5	Sản phẩm hạt chứa dầu	0117	
16	Đậu tương khô nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0117010	1000 đồng/tấn
17	Hạt đậu tương giống (loại DT84 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0117010	1000 đồng/kg
18	Lạc nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0117020	1000 đồng/tấn
19	Hạt lạc giống (loại L14 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0117020	1000 đồng/kg
20	Vừng nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0117030	1000 đồng/tấn
21	Hạt vừng/mè tươi đã tróc vỏ	0117030	1000 đồng/tấn
22	Hạt vừng/mè giống (loại V6 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0117030	1000 đồng/kg
A6	Rau, đậu các loại và hoa	0118	
23	Dưa vàng	0118123	1000 đồng/tấn

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
24	Dưa chuột/dưa leo nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118141	1000 đồng/tấn
25	Bí xanh/bí đao nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118144	1000 đồng/tấn
26	Bí đỏ/bí ngô nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118143	1000 đồng/tấn
27	Ớt ngọt nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118146	1000 đồng/tấn
28	Cà chua nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118142	1000 đồng/tấn
29	Cà rốt nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118152	1000 đồng/tấn
30	Nấm hương	0118161	1000 đồng/kg
31	Mộc nhĩ khô	0118166	1000 đồng/kg
32	Nấm rơm nguyên liệu	0118163	1000 đồng/kg
33	Nấm sò	0118165	1000 đồng/kg
34	Nấm bào ngư nguyên liệu	0118169	1000 đồng/kg
35	Đậu xanh nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118230	1000 đồng/tấn
36	Hạt dưa chuột/dưa leo giống (loại TN170 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0118290	1000 đồng/kg
37	Cây dưa chuột giống	0118290	1000 đồng/1000 cây
38	Hạt bí xanh/bí đao giống (loại TLP 5168 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0118290	1000 đồng/kg
39	Hạt cà chua giống (loại B/M hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0118290	1000 đồng/kg
40	Hạt cà rốt giống (loại Shin Kuroda hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0118290	1000 đồng/kg
41	Hạt su hào giống (loại Amori hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0118290	1000 đồng/kg
42	Hạt rau cải xanh giống (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118290	1000 đồng/kg
43	Hạt súp lơ xanh giống (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118290	1000 đồng/kg
44	Hạt rau muống giống (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118290	1000 đồng/kg
45	Hạt bí đỏ/ bí ngô giống (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118290	1000 đồng/kg
46	Hạt bầu giống (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118290	1000 đồng/kg
47	Hạt mướp giống (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118290	1000 đồng/kg
48	Hạt dưa vàng giống	0118290	1000 đồng/kg
49	Hạt đậu xanh giống (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118230	1000 đồng/kg
50	Hạt ớt ngọt giống (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118290	1000 đồng/kg
51	Hạt hoa hồng giống (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118320	1000 đồng/kg
52	Hoa ly giống (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118320	1000 đồng/củ
53	Hạt hoa giống tự chọn (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0118320	1000 đồng/kg
A7	Sản phẩm cây hàng năm khác	0119	
54	Ớt cay nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0119110	1000 đồng/tấn
55	Gừng nguyên liệu	0119120	1000 đồng/kg
56	Nghệ nguyên liệu	0119240	1000 đồng/kg
57	Cỏ voi	0119941	1000 đồng/kg
58	Ngọn mía	0119952	1000 đồng/kg
59	Atiso phần lá (Ghi rõ quy cách phẩm cấp, chất lượng)	0119230	1000 đồng/kg
60	Atiso phần thân (Ghi rõ quy cách phẩm cấp, chất lượng)	0119230	1000 đồng/kg
61	Cỏ mần trâu nguyên liệu	0119290	1000 đồng/kg
2	Cây lâu năm	012	
A8	Sản phẩm cây ăn quả; Cây ăn quả chứa dầu	0121+0122	
62	Nho nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0121100	1000 đồng/tấn
63	Xoài nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0121210	1000 đồng/tấn
64	Chuối nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0121230	1000 đồng/tấn
65	Dứa/Thơm/Khóm	0121260	1000 đồng/tấn

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
66	Sầu riêng nguyên liệu	121270	1000 đồng/tấn
67	Hồng nguyên liệu	0121291	1000 đồng/tấn
68	Ổi nguyên liệu	0121294	1000 đồng/tấn
69	Mít nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0121292	1000 đồng/tấn
70	Cam nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0121310	1000 đồng/tấn
71	Chanh nguyên liệu	0121330	1000 đồng/tấn
72	Bưởi nguyên liệu	0121340	1000 đồng/tấn
73	Mơ nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0121430	1000 đồng/tấn
74	Táo xanh(táo xanh ta loại nhỏ)	0121410	1000 đồng/tấn
75	Nhãn nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0121510	1000 đồng/tấn
76	Vải nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0121520	1000 đồng/tấn
77	Hạt mắc ca nguyên liệu	0121923	1000 đồng/tấn
78	Dừa khô quả nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	0122010	1000 đồng/tấn
79	Quả Gấc tươi nguyên liệu	0122040	1000 đồng/tấn
80	Thanh long nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	0121240	1000 đồng/tấn
81	Dừa tươi nguyên trái nguyên liệu (Ghi rõ quy cách phẩm cấp)	0122010	1000 đồng/tấn
A9	Hạt điều khô	0123	
82	Hạt điều nguyên liệu thô khô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0123000	1000 đồng/tấn
A10	Hạt hồ tiêu khô	0124	
83	Hạt hồ tiêu khô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0124000	1000 đồng/tấn
A11	Mủ cao su khô	0125	
84	Cao su thiên nhiên (loại SVR 3L hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0125000	1000 đồng/tấn
85	Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên SVR 10 với mủ cao su tổng hợp SBR 1502 (dạng bánh, đã qua sơ chế)	0125000	1000 đồng/tấn
86	Mủ cao su tự nhiên (CSR 10 hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0125000	1000 đồng/tấn
87	Cao su tổng hợp (SYNTHETIC RUBBER SBR1502 hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0125000	1000 đồng/tấn
88	Mủ cao su tự nhiên (CSR 5 hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0125000	1000 đồng/tấn
89	Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên SVR 3L với mủ cao su tổng hợp SBR 1502 (dạng bánh, đã qua sơ chế)	0125000	1000 đồng/tấn
A12	Cà phê nhân	0126	
90	Hạt cà phê chè/arabica (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0126000	1000 đồng/tấn
91	Hạt cà phê vối/robusta (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0126000	1000 đồng/tấn
A13	Sản phẩm cây chè	0127	
92	Búp chè tươi (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0127010	1000 đồng/tấn
93	Lá chè tươi (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0127020	1000 đồng/tấn
94	Lá chè cổ thụ tươi nguyên liệu	0127020	1000 đồng/tấn
95	Lá chè Kim tuyến nguyên liệu	0127020	1000 đồng/tấn
96	Lá chè San tuyết nguyên liệu	0127020	1000 đồng/tấn
97	Lá chè ô long nguyên liệu	0127020	1000 đồng/tấn
A14	Sản phẩm cây lâu năm khác; giống cây lâu năm	0128+0129+0130	
98	Ớt cay nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0128110	1000 đồng/tấn
99	Hạt ớt cay giống (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0128190	1000 đồng/kg
100	Sâm nguyên liệu (Sâm Lai Châu...hoặc loại phổ biến ở địa phương)	0128250	1000 đồng/kg
101	Đông trùng hạ thảo	0128290	1000 đồng/kg
102	Nấm Linh chi	0128290	1000 đồng/kg
103	Tam thất nguyên liệu	0128240	1000 đồng/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
104	Sản phẩm cây được liệu khác chưa phân vào đâu dạng thuốc (Hà thủ ô, thanh hao... Hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0128290	1000 đồng/kg
105	Sản phẩm cây được liệu khác chưa phân vào đâu dạng khác (Bồ kết... Hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0128290	1000 đồng/kg
106	Sản phẩm cây được liệu khác chưa phân vào đâu dạng hoa (Hoa chè vàng, hoa cúc, hoa hòe, hoa sâm, hoa actiso.... Hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0128290	1000 đồng/kg
107	Mủ cao su tươi (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0129990	1000 đồng/độ TSC
108	Mủ cao su Latex (đóng trong túi mềm Flexitank, dạng nước, đã qua sơ chế hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0129990	1000 đồng/tấn
109	Xơ dừa	0129990	1000 đồng/tấn
110	Vỏ bưởi nguyên liệu	0129990	1000 đồng/kg
111	Gáo dừa khô	0129990	1000 đồng/kg
112	Búp ổi	0129990	1000 đồng/tấn
113	Vỏ điều	0129990	1000 đồng/tấn
114	Hạt ca cao nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0129910	1000 đồng/tấn
115	Cây cam sành giống (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	0130100	1000 đồng/cây
116	Cây nho giống (loại NH01-152 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130100	1000 đồng/cây
117	Cây vải giống (vải Thanh Hà hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130100	1000 đồng/cây
118	Cây nhãn giống (nhãn lồng hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130100	1000 đồng/cây
119	Cây xoài cát giống (xoài Hòa Lộc hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130100	1000 đồng/cây
120	Cây bưởi giống (bưởi Diễn hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130100	1000 đồng/cây
121	Cây thanh long giống (thanh long ruột trắng hoặc loại phổ biến ở địa phương)	0130100	1000 đồng/hom
122	Cây điều giống (loại PN1 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130100	1000 đồng/cây
123	Cây hồ tiêu giống (hồ tiêu Vĩnh Linh hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130100	1000 đồng/cây
124	Cây cao su giống (loại RRIM600 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130100	1000 đồng/cây
125	Cây cà phê chè giống/arabica (loại Bourbon hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130100	1000 đồng/cây
126	Cây cà phê vối giống/robusta (loại TR4 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130100	1000 đồng/cây
127	Cây chè giống (loại TB14 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130100	1000 đồng/cây
128	Cây ca cao giống (loại DT8 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130100	1000 đồng/cây
129	Cây dâu tằm giống (loại Tam bộ 7 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130100	1000 đồng/cây
130	Cây dưa leo giống	0130100	1000 đồng/1000 cây
131	Cây ớt giống	0130100	1000 đồng/1000 cây
132	Cây sầu riêng giống	0130200	1000 đồng/cây
133	Chôi dứa (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	0130200	1000 đồng/1000cây
3	Sản phẩm chăn nuôi	014	
A15	Trâu, bò và giống trâu, bò	0141+0144	
134	Trâu ta giống/nghe giống (khoảng 30kg - 50kg/ con)	0141130	1000 đồng/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
135	Trâu hơi (trọng lượng 100-200 kg hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0141210	1000 đồng/kg
136	Bò hơi trọng lượng khoảng 150-200 kg/con	0141220	1000 đồng/tấn
137	Bò lai giống, khoảng 30kg - 70kg/con (giống Sind hoặc giống sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0141130	1000 đồng/kg
138	Bò sữa giống, khoảng 30-60kg/con (giống Hà Lan hoặc giống sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0141130	1000 đồng/kg
139	Bò ta giống/bê giống, khoảng 30 kg-60 kg/con	0141130	1000 đồng/kg
140	Bò sữa(chuyên lấy sữa trọng lượng khoảng 150-300 kg/con)	0141220	1000 đồng/kg
141	Sữa bò tươi (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0141240	1000 đồng/tấn
142	Dê lai giống, khoảng trên 12 kg/con	0144100	1000 đồng/kg
143	Dê thịt hơi, khoảng trên 20kg/con	0144210	1000 đồng/kg
A16	Lợn và giống lợn	0145	
144	Lợn giống/heo giống (khoảng 5kg/con loại siêu nạc hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	0145120	1000 đồng/kg
145	Lợn/heo sữa, loại 5-15kg/con	0145200	1000 đồng/tấn
146	Lợn/heo thịt sống, loại 40-100kg/ con	0145200	1000 đồng/tấn
A17	Gia cầm	0146	
147	Gà công nghiệp giống(loại 2 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0146121	1000 đồng/con
148	Gà ta giống, loại 2 ngày tuổi	0146121	1000 đồng/con
149	Vịt lai giống (loại 1 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0146122	1000 đồng/con
150	Ngan giống/vịt xiêm giống (loại 2 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0146129	1000 đồng/con
151	Gà thịt trọng lượng 1,5-4kg/con	0146210	1000 đồng/tấn
152	Trứng gà công nghiệp	0146220	1000 đồng/quả
4	Dịch vụ nông nghiệp	016	
A18	Dịch vụ nông nghiệp	0161+0162+0163	
153	Dịch vụ gieo cấy lúa (ghi rõ bằng tay hoặc bằng máy)	0161010	1000 đồng/ha
154	Thuỷ lợi phí/Dịch vụ tưới tiêu	0161020	1000 đồng/ha/năm
155	Dịch vụ làm đất trồng cây ăn quả, cây công nghiệp (ghi rõ bằng tay hoặc bằng máy)	0161030	1000 đồng/ha
156	Dịch vụ làm đất trồng lúa (ghi rõ bằng tay hoặc bằng máy)	0161030	1000 đồng/ha
157	Dịch vụ làm đất trồng rau, màu, hoa (ghi rõ bằng tay hoặc bằng máy)	0161030	1000 đồng/ha
158	Dịch vụ phòng trừ sâu bệnh	0161060	1000 đồng/ha
159	Dịch vụ thu hoạch lúa (ghi rõ bằng tay hoặc bằng máy)	0161090	1000 đồng/ha
160	Dịch vụ thu hoạch cây ăn quả, cây công nghiệp	0161090	1000 đồng/ha
161	Dịch vụ thu hoạch rau, màu, hoa	0161090	1000 đồng/ha
162	Dịch vụ kiểm dịch lợn, gà	0162020	1000 đồng/con
163	Dịch vụ thiến, hoạn lợn/heo	0162030	1000 đồng/con
164	Dịch vụ thụ tinh nhân tạo cho lợn/heo (ghi rõ loại con)	0162040	1000 đồng/con
165	Dịch vụ phơi, sấy lúa	0163010	1000 đồng/tấn
166	Dịch vụ sơ chế sản phẩm trồng trọt	0163020	1000 đồng/tấn
II	Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	02	
5	Sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp	021	
A19	Sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp	0210	
167	Cây bạch đàn giống, chiều cao từ 25-50 cm	0210400	1000 đồng/cây

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
168	Cây keo giống, chiều cao từ 20-40cm	0210400	1000 đồng/cây
169	Cây thông giống, chiều cao từ 20-40cm	0210400	1000 đồng/cây
170	Cây dổi giống	0210400	1000 đồng/cây
6	Gỗ khai thác và Lâm sản khai thác, thu nhập trừ gỗ	022+023	
A20	Gỗ khai thác	0220	
171	Gỗ nguyên liệu làm giấy (gỗ Keo hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0220020	1000 đồng/tấn
172	Gỗ tròn (gỗ đặc biệt quý hiếm như gỗ Trắc hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0220010	1000 đồng/m3
173	Gỗ tròn (quý hiếm như gỗ Lim hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0220010	1000 đồng/m3
174	Gỗ tròn thông thường (gỗ thông hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0220010	1000 đồng/m3
175	Gỗ khác (gỗ vụn, gỗ làm than, củi... hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0220020	1000 đồng/m3
A21	Lâm sản khai thác, thu nhập trừ gỗ	0230	
176	Luồng	0230112	1000 đồng/cây
177	Tre thịt	0230111	1000 đồng/cây
178	Nứa	0230114	1000 đồng/cây
179	Mây	0230141	1000 đồng/cây
180	Măng tươi nguyên liệu (măng vầu, giang... Hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0230223	1000 đồng/kg
181	Măng nứa tươi nguyên liệu	0230223	1000 đồng/kg
182	Măng trúc tươi nguyên liệu	0230223	1000 đồng/kg
183	Măng sặt tươi nguyên liệu	0230223	1000 đồng/kg
184	Măng tre củ tươi nguyên liệu	0230223	1000 đồng/kg
185	Măng trúc ngâm dấm	0230223	1000 đồng/kg
186	Măng trúc tươi đóng gói	0230223	1000 đồng/kg
7	Dịch vụ lâm nghiệp	024	
A22	Dịch vụ lâm nghiệp	0240	
187	Dịch vụ bảo vệ rừng	0240010	1000 đồng/ha/năm
188	Dịch vụ phòng cháy chữa cháy rừng	0240030	1000 đồng/ha/năm
189	Dịch vụ đốn gỗ	0240090	1000 đồng/ha
190	Dịch vụ vận chuyển gỗ khai thác đến cửa rừng	0240060	1000 đồng/m3
III	Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng và hoạt động dịch vụ có liên quan	03	
8	Sản phẩm thủy sản khai thác	031	
A23	Sản phẩm thủy sản khai thác biển	0311	
191	Cá thu nguyên liệu loại 2 con/kg	0311021	1000 đồng/tấn
192	Cá ngừ nguyên liệu	0311011	1000 đồng/tấn
193	Cá trích nguyên liệu	0311023	1000 đồng/tấn
194	Cá cơm nguyên liệu	0311027	1000 đồng/tấn
195	Cá sơn nguyên liệu	0311029	1000 đồng/tấn
196	Cá phế nguyên liệu	0311099	1000 đồng/tấn
197	Phế liệu/ Phụ phẩm cá nguyên liệu	0311099	1000 đồng/tấn
198	Mực ống nguyên liệu (15-20 con/kg hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0311081	1000 đồng/tấn
199	Yến sào nuôi nguyên liệu	0311099	1000 đồng/kg
9	Thủy sản nuôi trồng	032	
A24	Thủy sản nuôi nội địa	0322	

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
200	Tôm sú nguyên liệu (khoảng 30-50 con/kg hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0322201	1000 đồng/tấn
201	Tôm thẻ chân trắng nguyên liệu (loại 50-60 con/kg hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0322202	1000 đồng/tấn
202	Cá tra nguyên liệu (loại 0,8-1 kg/con hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0322111	1000 đồng/tấn
203	Cá lăng nguyên liệu	0322114	1000 đồng/tấn
204	Cá tầm nguyên liệu	0322116	1000 đồng/tấn
205	Cá hồi nguyên liệu	0322146	1000 đồng/tấn
A25	Giống thủy sản nuôi nội địa	0322+03224	
206	Cá hồi giống	0322413	1000 đồng/1000 con
207	Cá tầm giống	0322419	1000 đồng/1000 con
208	Cá lăng giống	0322419	1000 đồng/1000 con
209	Cá điêu hồng giống (loại 30 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0322419	1000 đồng/1000 con
210	Cá chẻm giống (30 - 40 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0322419	1000 đồng/1000 con
211	Cá mú giống (30 - 40 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0322416	1000 đồng/1000 con
212	Cá chép giống (loại 30 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0322415	1000 đồng/1000 con
213	Cá rô phi giống (loại 30 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0322414	1000 đồng/1000 con
214	Cá trắm giống (loại 30 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0322417	1000 đồng/1000 con
215	Cá trôi giống (loại 30 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0322419	1000 đồng/1000 con
216	Cá tra giống (loại 30 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0322411	1000 đồng/1000 con
217	Tôm hùm giống (loại 40 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0322429	1000 đồng/con
218	Tôm sú giống (loại từ 10 - 20 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0322421	1000 đồng/1000 con
219	Tôm càng xanh giống (loại 12 - 15 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0322422	1000 đồng/1000 con
220	Tôm thẻ chân trắng giống (loại từ 10 - 20 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0322423	1000 đồng/1000 con
221	Cua biển giống (15 - 20 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0321431	1000 đồng/1000 con
222	Sò huyết giống (60 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0321433	1000 đồng/1000 con
223	Nghêu giống (60 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0321434	1000 đồng/1000 con
224	Hàu giống (30 ngày tuổi hoặc loại phổ biến tại địa phương)	0321436	1000 đồng/1000 con
B	SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG	B	
IV	Than cứng và than non	05	
10	Than cứng	051	
B1	Than cứng	0510	
225	Than đá nhiên liệu	0510009	1000 đồng/tấn
226	Than mỡ để luyện than cốc	0510009	1000 đồng/tấn
V	Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	07	
11	Quặng sắt và tinh quặng sắt	071	
B2	Quặng sắt và tinh quặng sắt	0710	
227	Quặng sắt dùng sản xuất xi măng (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0710000	1000 đồng/tấn
228	Quặng sắt dùng sản xuất gang thép (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0710000	1000 đồng/tấn
12	Quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)	072	

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
B3	Quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)	0729	
229	Quặng đồng (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0729912	1000 đồng/tấn
230	Quặng chì (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0729921	1000 đồng/tấn
231	Quặng apatit (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0729990	1000 đồng/tấn
232	Quặng nhôm (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0729990	1000 đồng/tấn
VI	Sản phẩm khai khoáng khác	08	
13	Đá, cát, sỏi, đất sét	081	
B4	Đá, cát, sỏi, đất sét	0810	
233	Đá vôi dùng trong sản xuất thủy tinh (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	0810111	1000 đồng/tấn
234	Đá vôi dùng trong sản xuất xi măng (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	0810111	1000 đồng/tấn
235	Cát đen dùng trong xây dựng	0810202	1000 đồng/m3
236	Cát đen dùng trong sản xuất xi măng (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	0810201	1000 đồng/m3
237	Cát san nền	0810202	1000 đồng/m3
238	Cát thạch anh/silicat	0810201	1000 đồng/m3
239	Cát trắng dùng trong sản xuất thủy tinh	0810201	1000 đồng/tấn
240	Cát vàng dùng trong xây dựng	0810202	1000 đồng/m3
241	Cát mịn 0,7-1,4mm	0810202	1000 đồng/m3
242	Cát mịn 0,5-2 mm	0810202	1000 đồng/m3
243	Cát nghiền bê tông	0810202	1000 đồng/m3
244	Sỏi 1*2	0810311	1000 đồng/tấn
245	Sỏi 2*4	0810311	1000 đồng/tấn
246	Đất san lấp	0810320	1000 đồng/tấn
247	Đất sét dùng trong sản xuất xi măng	0810410	1000 đồng/m3
C	SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	C	
VII	Sản phẩm chế biến thực phẩm	10	
14	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	101	
C1	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010	
248	Thịt lợn tươi nguyên liệu (dạng pha tảng hoặc quy cách phổ biến tại địa phương)	1010211	1000 đồng/tấn
249	Thịt trâu tươi nguyên liệu (dạng pha tảng hoặc quy cách phổ biến tại địa phương)	1010211	1000 đồng/tấn
250	Thịt lợn đông lạnh cho chế biến (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1010211	1000 đồng/tấn
251	Thịt bò nhập khẩu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1010211	1000 đồng/tấn
252	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh (Chân gà, vịt...)	1010232	1000 đồng/tấn
253	Mỡ lợn sống	1010250	1000 đồng/tấn
254	Phụ phẩm cá (cá tra hoặc cá phổ biến tại địa phương; ví dụ đầu cá, xương, da, vây...)	1020214	1000 đồng/tấn
255	Tép sấy khô	1020221	1000 đồng/tấn
256	Cá hồi đông lạnh	1020121	1000 đồng/tấn
257	Bụng cá hồi đông lạnh	1020122	1000 đồng/tấn
258	Tôm đông lạnh	1020131	1000 đồng/tấn
259	Bột huyết (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1020912	1000 đồng/tấn
260	Bột thịt, bột xương cá (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1020912	1000 đồng/tấn
15	Rau, quả chế biến	103	
C2	Rau, quả chế biến	1030	
261	Cà rốt khô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1030921	1000 đồng/tấn
262	Hành khô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1030921	1000 đồng/tấn

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
263	Bí xanh khô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1030921	1000 đồng/tấn
264	Mít khô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1030922	1000 đồng/tấn
265	Vải sấy khô	1030922	1000 đồng/tấn
266	Nhân sấy khô	1030922	1000 đồng/tấn
267	Cơm dừa khô/sấy (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1030922	1000 đồng/tấn
268	Măng khô (măng nứa khô, măng tre khô hoặc loại phổ biến tại địa phương)	1030921	1000 đồng/tấn
16	Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	104	
C3	Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	1040	
269	Dầu lạc (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1040201	1000 đồng/lít
270	Dầu vừng/mè (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1040201	1000 đồng/lít
271	Dầu dừa thô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1040201	1000 đồng/tấn
272	Dầu vò điều	1040201	1000 đồng/lít
273	Dầu cám gạo thô	1040202	1000 đồng/lít
274	Dầu cá tinh luyện	1040101	1000 đồng/lít
17	Sữa và các sản phẩm từ sữa	105	
C4	Sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	
275	Sữa bột (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1050012	1000 đồng/tấn
276	Sữa đặc (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1050012	1000 đồng/tấn
18	Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	106	
C5	Sản phẩm xay xát và sản xuất bột thô	1061+1602	
277	Gạo nếp (loại nếp thơm hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1061101	1000 đồng/tấn
278	Gạo tẻ (loại Bắc Thơm hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1061101	1000 đồng/tấn
279	Gạo lứt nguyên liệu (loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	1061101	1000 đồng/tấn
280	Bột gạo nếp (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	1061201	1000 đồng/tấn
281	Bột gạo tẻ (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	1061201	1000 đồng/tấn
282	Bột mỳ (hiệu Địa cầu đỏ hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1061201	1000 đồng/tấn
283	Bột ngô (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	1061201	1000 đồng/tấn
284	Bột dong riềng (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	1061201	1000 đồng/tấn
285	Bột đậu xanh (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	1061201	1000 đồng/tấn
286	Bã đậu nành	1061204	1000 đồng/tấn
287	Cám gạo chế biến thức ăn gia súc	1061204	1000 đồng/tấn
19	Thực phẩm khác	107	
C6	Đường	1072	
288	Đường tinh luyện (bao 50kg hiệu Biên Hoà hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1072012	1000 đồng/tấn
289	Mật mía	1072020	1000 đồng/lít
C7	Ca cao mềm, sôcôla và bánh kẹo	1073	
290	Bột cacao (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1073010	1000 đồng/tấn
20	Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	108	
C8	Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080	
291	Thức ăn hỗn hợp cho bò (hiệu Con cò hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080010	1000 đồng/kg
292	Thức ăn đậm đặc cho lợn nái/heo nái (hiệu Con cò hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080010	1000 đồng/kg
293	Thức ăn hỗn hợp cho lợn nái/heo nái (hiệu Cargil hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080010	1000 đồng/kg
294	Thức ăn đậm đặc cho lợn thịt/heo thịt (hiệu Cargil hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080010	1000 đồng/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
295	Thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt/heo thịt (hiệu Vina hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080010	1000 đồng/kg
296	Thức ăn đậm đặc cho lợn con/heo con (hiệu Con Cò hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080010	1000 đồng/kg
297	Thức ăn hỗn hợp cho lợn con/heo con (hiệu Con Cò hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080010	1000 đồng/kg
298	Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt (hiệu Cargil hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080020	1000 đồng/kg
299	Thức ăn hỗn hợp cho gà đẻ (hiệu Con cò hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080020	1000 đồng/kg
300	Thức ăn hỗn hợp cho vịt (hiệu Con cò hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080020	1000 đồng/tấn
301	Thức ăn hỗn hợp cho cá da trơn (hiệu Con cò cho cá basa, cá tra... hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080030	1000 đồng/tấn
302	Thức ăn hỗn hợp cho cá nước ngọt (cho cá tầm hoặc cá nước ngọt khác... theo loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080030	1000 đồng/tấn
303	Thức ăn hỗn hợp cho tôm sú/tôm thẻ chân trắng (hiệu Tong wei hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080030	1000 đồng/tấn
304	Phụ gia thức ăn chăn nuôi (hiệu Vedafeed hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080010	1000 đồng/tấn
VIII	Đồ uống	11	
21	Đồ uống	110	
C9	Bia, mạch nha ủ men bia và đồ uống không cồn	1103+1104	
305	Men bia/ hoa bia (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1104001	1000 đồng/tấn
306	Mạch nha	1104001	1000 đồng/tấn
IX	Sản phẩm thuốc lá	12	
22	Sản phẩm thuốc lá	120	
C10	Sản phẩm thuốc lá	1200	
307	Sợi thuốc lá (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1200101	1000 đồng/tấn
308	Lá thuốc lá, loại đã tách cọng (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1200902	1000 đồng/tấn
X	Sản phẩm dệt	13	
23	Sợi, vải dệt thoi và sản phẩm dệt hoàn thiện	131	
C11	Sợi	1311	
309	Tơ thô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1311011	1000 đồng/tấn
310	Xơ bông/cotton nhập khẩu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1311013	1000 đồng/tấn
311	Xơ tổng hợp staple (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1311014	1000 đồng/tấn
312	Bông nguyên liệu thô	1311013	1000 đồng/tấn
313	Sợi cọc (Sợi ring qua máy hoặc loại phổ biến tại địa phương ghi rõ quy cách phẩm cấp)	1311033	1000 đồng/kg
314	Sợi OE (Sợi Open_end qua máy hoặc loại phổ biến tại địa phương ghi rõ quy cách phẩm cấp)	1311033	1000 đồng/kg
315	Sợi xơ dừa	1311023	1000 đồng/tấn
316	Sợi từ xơ tổng hợp staple (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1311033	1000 đồng/kg
317	Sợi bọc spandex (Lishin 450/70D hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1311033	1000 đồng/kg
318	Sợi Nylon (150/288 EOSDW hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1311033	1000 đồng/kg
319	Sợi Polyester (75/72 ECOOSDW hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1311033	1000 đồng/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
320	Sợi Polyester (60/3 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1311033	1000 đồng/kg
321	Chỉ may (S.P 5000m/cone hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1311024	1000 đồng/1000 m
322	Chỉ khâu giấy (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1311024	1000 đồng/1000 m
C12	Vải dệt thoi	1312	
323	Vải 100% cotton (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1312011	1000 đồng/m
324	Vải 75% Cotton 23% Polyester 2% Spandex (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ hoặc loại phổ biến tại địa phương)	1312020	1000 đồng/m
325	Vải 60% Cotton 40% Polyester (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ, hoặc loại phổ biến tại địa phương)	1312020	1000 đồng/m
326	Vải 100% Polyester (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ hoặc loại phổ biến tại địa phương)	1312020	1000 đồng/m
327	Vải 95% Polyester 5% Rayon (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ hoặc loại phổ biến tại địa phương)	1312020	1000 đồng/m
328	Vải 63% Polyester 33% Rayon (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ hoặc loại phổ biến tại địa phương)	1312020	1000 đồng/m
329	Vải thun (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1312020	1000 đồng/m
330	Lưới đánh cá chưa gắn chì và phao (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1312030	1000 đồng/kg
331	Lưới đánh cá biển đã gắn chì và phao (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1312030	1000 đồng/m
XI	Da và các sản phẩm có liên quan	15	
24	Da thuộc, sơ chế; va li, túi xách, yên đệm; da lông thú sơ chế và nhuộm	151	
C13	Da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm	1511	
332	Da đã thuộc (Da bò, da trâu, da cá sấu, da đà điểu... hoặc loại phổ biến tại địa phương)	1511011	1000 đồng/tấn
XII	Sản phẩm chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	
25	Gỗ được cưa, xẻ, bào; Sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	161+162	
C14	Gỗ được cưa, xẻ, bào; Sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện; Đồ gỗ xây dựng	1610+1620+1622+1629	
333	Gỗ xẻ nhóm 1 (gỗ Gụ hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1610110	1000 đồng/m ³
334	Gỗ xẻ nhóm 2 (gỗ Cẩm xe hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1610110	1000 đồng/m ³
335	Gỗ xẻ nhóm 6 (gỗ Xoan hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1610110	1000 đồng/m ³
336	Gỗ nguyên liệu cho chế biến công nghiệp (Gỗ keo trầm hoặc loại phổ biến ở địa phương)	1610110	1000 đồng/tấn
337	Cửa gỗ pano đặc, kích thước 3.2mx2.2mx0.04m (gỗ chò chỉ hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1622011	1000 đồng/m ²
338	Khuôn cửa đơn kích thước 6cmx 13.5cm (gỗ chò chỉ hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1622012	1000 đồng/m
339	Khuôn cửa kép kích thước 6cmx 24.5cm (gỗ dổi hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1622012	1000 đồng/m
340	Sàn gỗ công nghiệp (Malaysia hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1622013	1000 đồng/m ²

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
341	Sàn gỗ tự nhiên (gỗ Đỏ hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1622013	1000 đồng/m ²
342	Cốp pha gỗ tạp (gỗ Keo hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1622014	1000 đồng/m ²
343	Xà gỗ (gỗ Bạch đàn hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	1622014	1000 đồng/m ³
344	Gỗ xẻ 3cmx1cm làm nẹp cửa (gỗ nhóm 3 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	1622019	1000 đồng/m
345	Mùn cưa và phế liệu gỗ	1629150	1000 đồng/kg
346	Dăm gốc nguyên liệu	1629190	1000 đồng/m ³
347	Cói	1629190	1000 đồng/tấn
XIII	Giấy và sản phẩm từ giấy	17	
26	Giấy và sản phẩm từ giấy	170	
C15	Bột giấy, giấy và bìa; Giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1701+1702	
348	Bột giấy (hiệu Nuizlan hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1701010	1000 đồng/tấn
349	Giấy cuộn thuốc lá (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1701020	1000 đồng/tấn
350	Giấy cuộn vệ sinh công nghiệp (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1701020	1000 đồng/tấn
351	Giấy in báo (loại Couche 150 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1701020	1000 đồng/tấn
352	Giấy vụn carton	1701020	1000 đồng/tấn
353	Giấy vụn trắng	1701020	1000 đồng/tấn
354	Vỏ bao xi măng (loại PK-02 lớp hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1702212	1000 đồng/1000 cái
355	Vỏ bao xi măng (loại KPK-03 lớp hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1702212	1000 đồng/1000 cái
356	Vỏ hộp giấy đóng gói sữa và các sản phẩm từ sữa (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	1702212	1000 đồng/1000 cái
357	Bìa carton làm vỏ hộp, thùng rượu	1702213	1000 đồng/tấn
358	Thùng carton (3 lớp hoặc loại phổ biến tại địa phương)	1702213	1000 đồng/1000 chiếc
359	Giấy bìa cứng (575*889*3.0mm hoặc loại phổ biến tại địa phương)	1709030	1000 đồng/1000 tấn
360	Giấy bảo vệ góc (4*40*40*820mm hoặc loại phổ biến tại địa phương)	1709030	1000 đồng/1000 cái
361	Giấy tấm sóng 200mm*750mm	1709030	1000 đồng/1000 tấn
XIV	Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	
27	Than cốc	191	
C16	Than cốc	1910	
362	Than cốc	1920010	1000 đồng/tấn
28	Sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản phẩm nhiên liệu hóa thạch	192	
C17	Sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản phẩm nhiên liệu hóa thạch	1920	
363	Dầu Diesel cho sx nông nghiệp hoặc công nghiệp (0.05%S hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1920021	1000 đồng/lít
364	Dầu Diesel cho sx xây dựng (0.05%S hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1920021	1000 đồng/lít
365	Dầu hóa dẻo dùng trong sản xuất cao su (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1920022	1000 đồng/lít
366	Dầu nhờn/nhớt (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1920022	1000 đồng/lít

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
367	Dầu thủy lực, dùng trong sản xuất nhựa (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1920022	1000 đồng/lít
368	Xăng Sinh học E10 RON 95-III	1920021	1000 đồng/lít
369	Xăng Sinh học E10 RON 95-V	1920021	1000 đồng/lít
C18	Cốc đầu mỏ, bi tum đầu mỏ và các cặn khác từ dầu mỏ	1920+1920042	
370	Nhựa đường (hiệu Shell 60/70 Petrolimex hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	1920042	1000 đồng/tấn
371	Nhựa đường xá	1920042	1000 đồng/tấn
372	Nhựa đường nhũ tương	1920042	1000 đồng/tấn
XV	Hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	
29	Hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	201	
C19	Hoá chất cơ bản	2011	
373	Bột oxit kẽm	2011210	1000 đồng / kg
374	Bột màu Mangan	2011220	1000 đồng / kg
375	Chất nhuộm vải/sợi (CELPOM 100 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2011240	1000 đồng/kg
376	Chất trợ nhuộm cho vải/sợi (DarK Blue 2S-GL 03 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2011240	1000 đồng/kg
377	Bột màu cho sản xuất nhựa và cao su (FW 250 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2011240	1000 đồng/tấn
378	Bột màu trộn vào phân bón (Green 454 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2011240	1000 đồng/tấn
379	Hóa chất làm thuốc trừ sâu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2011331	1000 đồng/tấn
380	Axit Sunfuric (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2011331	1000 đồng/tấn
381	Hóa chất đồng Sắt Sunfat/FeS04 (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2011913	1000 đồng/tấn
382	Lưu huỳnh (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2011387	1000 đồng/tấn
383	Acetone (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2011932	1000 đồng/tấn
384	Cồn nguyên liệu (loại 99,5 độ hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa hương)	2011929	1000 đồng/lít
C20	Phân bón và hợp chất ni tơ	2012	
385	Phân Ure loại 50kg/bao (hiệu Hà Bắc hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2012030	1000 đồng/kg
386	Phân lân nung chảy, loại 50kg/bao (hiệu Lâm Thao hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2012060	1000 đồng/kg
387	Phân Kali loại 50kg/bao (hiệu Phú Mỹ hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2012050	1000 đồng/kg
388	Phân NPK, loại 50kg/bao (hiệu Đầu trâu Bình Điền hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2012060	1000 đồng/kg
389	Phân vi sinh, loại 25kg/bao (hiệu Sông Gianh hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2012060	1000 đồng/kg
390	Phân bón lá trung lượng đạm (NTF Smart Soil hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2012070	1000 đồng/kg
391	Phân bón hữu cơ vi sinh (gà 1 - SGX hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2012070	1000 đồng/kg
C21	Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	
392	Bột nhựa resin (loại SG 660 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2013101	1000 đồng/tấn

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
393	Hạt nhựa ABS (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2013101	1000 đồng/tấn
394	Hạt nhựa PVC (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2013101	1000 đồng/tấn
395	Hạt nhựa PET (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2013101	1000 đồng/tấn
396	Hạt nhựa PE (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2013101	1000 đồng/tấn
397	Hạt nhựa PP (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2013101	1000 đồng/tấn
398	Hạt nhựa HDPE (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2013101	1000 đồng/tấn
399	Hạt nhựa PBT (PBT 1210 ANC1 Nanya hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2013101	1000 đồng/tấn
400	Hạt nhựa PA(PA66 Zytel 101F NC 010 hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2013101	1000 đồng/tấn
401	Cao su tổng hợp (loại SBR 1502 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2013210	1000 đồng/tấn
402	Cao su tổng hợp (loại EPDM hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2013210	1000 đồng/tấn
403	Bộ công tắc nhựa (Loại phổ biến)	2013210	1000 đồng/chiếc
404	Bộ ổ cắm nhựa	2013210	1000 đồng/chiếc
405	Ống nhựa luồn dây (các kích thước)	2013210	1000 đồng/ m
406	Quạt hút tường (các công suất)	2013210	1000 đồng/chiếc
407	Quạt hút trần (Các công suất)	2013210	1000 đồng/chiếc
408	Cửa nhựa lõi thép	2013210	1000 đồng/chiếc
30	Sản phẩm hóa chất khác	202	
C22	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác	2021	
409	Thuốc trừ nấm, bệnh dạng lỏng (AMISTAR TOP 325 SC hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2021012	1000 đồng/lít
410	Thuốc trừ nấm, bệnh dạng bột (VIMONYL 72BTN hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2021012	1000 đồng/kg
411	Thuốc kích thích tăng trưởng nhập khẩu (hiệu Atonik hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2021013	1000 đồng/kg
412	Thuốc trừ cỏ, dạng bột (hiệu ALOHA 25WP hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2021013	1000 đồng/kg
413	Thuốc trừ cỏ, dạng lỏng (hiệu SOFIT hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2021013	1000 đồng/lít
414	Thuốc trừ sâu dạng lỏng (hiệu DIAZAN 40EC hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2021019	1000 đồng/lít
415	Thuốc trừ sâu, dạng bột (hiệu ANGUN hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2021019	1000 đồng/kg
416	Chất phủ bóng (OPV hoặc loại phổ biến cho địa phương)	2022104	1000 đồng/kg
C23	Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít;Xà phòng chất tẩy rửa;Sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2022+2023+2029	
417	Sơn tường ngoài nhà, thùng 18 lít (hiệu Dulux hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2022101	1000 đồng/lít
418	Sơn tường trong nhà, thùng 18 lít (hiệu Dulux hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2022101	1000 đồng/lít
419	Véc ni (hiệu Lobster hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2022101	1000 đồng/lít
420	Bột trát tường ngoài nhà, bao 40-50kg (hiệu Dulux, Joton hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2022103	1000 đồng/kg
421	Bột trát tường trong nhà, bao 40-50kg (hiệu Joton hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2022103	1000 đồng/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
422	Mực in (hiệu Đức Quân hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2022201	1000 đồng/tấn
423	Hóa chất tẩy rửa NaOH (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2023231	1000 đồng/tấn
424	Hóa chất trong sản xuất bột giặt, chất tẩy rửa (chất trợ tẩy, phụ gia Natri Silicate Na_2SiO_3 hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2023231	1000 đồng/tấn
425	Hóa chất trong sản xuất bột giặt, chất tẩy rửa (chất hoạt động bề mặt Linear Alkylbenzene Sulfonate (LAS) hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2023231	1000 đồng/tấn
426	Hóa chất Clo (khử trùng nước hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2023231	1000 đồng/tấn
427	Hóa chất tẩy trắng giấy (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2023231	1000 đồng/ tấn
428	Hóa chất tẩy trắng vải (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2023232	1000 đồng/tấn
429	Hương liệu dùng sản xuất cà phê (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2023232	1000 đồng/tấn
430	Hương liệu vanilla (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2023232	1000 đồng/tấn
XVI	Thuốc, hoá dược và dược liệu	21	
31	Thuốc, hoá dược và dược liệu	210	
C24	Thuốc, hoá dược và dược liệu	2100	
431	Nguyên liệu sản xuất thuốc Ampicilin (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2100111	1000 đồng/tấn
432	Nguyên liệu sản xuất thuốc Tetracyclin (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2100111	1000 đồng/tấn
433	Nguyên liệu sản xuất thuốc Sulfamethoxazol (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2100113	1000 đồng/tấn
434	Nguyên liệu sản xuất thuốc Paracetamol (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2100113	1000 đồng/tấn
435	Nguyên liệu sản xuất thuốc Vitamin B1 (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2100113	1000 đồng/tấn
436	Nguyên liệu sản xuất thuốc vitamin C (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2100113	1000 đồng/tấn
437	Thuốc kháng sinh cho cá dạng bột (hiệu Trimesul hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2100111	1000 đồng/kg
438	Thuốc kháng sinh cho cá dạng lỏng (hiệu Forfish hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2100111	1000 đồng/lít
439	Thuốc kháng sinh cho tôm (hiệu TrimDox hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2100111	1000 đồng/kg
440	Vắc xin phòng bệnh lợn tai xanh (loại BSL-PS 100 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2100123	1000 đồng/ 1000 liều
441	Vắc xin phòng cúm gia cầm H5N1 hoặc chủng cúm tương đương (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2100123	1000 đồng/ 1000 liều
442	Vắc xin phòng lở mồm long móng ở trâu bò (loại Aftopor hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2100123	1000 đồng/ 1000 liều
XVII	Sản phẩm từ cao su và plastic	22	
32	Sản phẩm từ cao su	221	
C25	Săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su; Phụ kiện giày dép bằng cao su	2211+2219	
443	Lốp ô tô (loại 7.00-16 12PR Y45 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2211011	1000 đồng/1000 chiếc
444	Lốp xe máy (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2211012	1000 đồng/1000 chiếc

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
445	Săm ô tô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2211015	1000 đồng/1000 chiếc
446	Săm xe máy (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2211015	1000 đồng/1000 chiếc
447	Săm xe đạp	2211015	1000 đồng/1000 chiếc
448	Đế giày bằng cao su (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2219073	1000 đồng/1000 chiếc
449	Gót giày làm sẵn bằng cao su (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2219073	1000 đồng/1000 chiếc
450	Nút đệm bằng silicon	2219073	1000 đồng/1000 chiếc
33	Sản phẩm từ plastic	222	
C26	Sản phẩm từ plastic	2220	
451	Vỏ ốc quy bằng nhựa (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2220112	1000 đồng/1000 chiếc
452	Vỏ chai nhựa đóng chai dầu mỡ động thực vật (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	2220112	1000 đồng/1000 chiếc
453	Bao trắng (bằng nhựa trắng K60-185 in chữ, 50kg hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2220111	1000 đồng/1000 chiếc
454	Ống nhựa HDPE 80, PN 16, phi 20 (nhựa Bình Minh hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2220920	1000 đồng/m
455	Ống nhựa HDPE 80, PN 16, phi 25 (nhựa Bình Minh hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2220920	1000 đồng/m
456	Ống nước bằng nhựa U PVC 21 x 1,6 mm (nhựa Bình Minh hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2220920	1000 đồng/m
457	Ống nước bằng nhựa U PVC 27 x 1,8 mm (nhựa Bình Minh hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2220920	1000 đồng/m
458	Phim in (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2220930	1000 đồng/1000 tấm
459	Tấm nhựa ốc quy (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2220940	1000 đồng/1000 tấm
460	Vải địa kỹ thuật PP dệt (Cường chịu lực kéo 2 phương 200/50KN/m hiệu Gia Cường hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2220972	1000 đồng/m ²
461	Vải địa kỹ thuật PP không dệt (Cường chịu lực kéo ≥ 24 KN/m (loại TS70 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2220972	1000 đồng/m ²
462	Đế giày bằng nhựa (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2220979	1000 đồng/1000 chiếc
463	Gót giày làm sẵn bằng nhựa, (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2220979	1000 đồng/1000 chiếc
464	Cúc áo, quần bằng nhựa (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2220979	1000 đồng/tấn
465	Phéc-mô-tuy-a nhựa (loại 3,5 - 4 cm ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2220979	1000 đồng/1000 chiếc
XVIII	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	
34	Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	231	
C27	Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310	
466	Thủy tinh nguyên liệu dạng tấm (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2310111	1000 đồng/tấn
467	Kính ô tô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2310112	1000 đồng/1000 chiếc
468	Kính thủy tinh cường lực (ghi rõ quy cách phẩm cấp xuất xứ)	2310121	1000 đồng/m ²

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
469	Kính xây dựng khác phổ biến tại địa phương	2310121	1000 đồng/m2
470	Vỏ chai bia bằng thủy tinh (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	2310210	1000 đồng/1000 chiếc
471	Vỏ chai rượu bằng thủy tinh (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	2310210	1000 đồng/1000 chiếc
472	Thủy tinh nguyên liệu dạng que, ống (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2310310	1000 đồng/tấn
35	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	239	
C28	Sản phẩm vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản phẩm gốm sứ khác	2391+2392+2393	
473	Tấm MGO Magie Oxit (nguyên liệu sản xuất cửa, vách, trần nhựa hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2391013	1000 đồng/m2
474	Gạch đặc nung	2392021	1000 đồng/1000 viên
475	Gạch rỗng nung 2 lỗ	2392021	1000 đồng/1000 viên
476	Gạch rỗng nung 4 lỗ	2392021	1000 đồng/1000 viên
477	Gạch lát nền 40x40 (Đồng tâm hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2392021	1000 đồng/m2
478	Gạch lát nền kích thước 50x50 (Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2392021	1000 đồng/m2
479	Gạch lát nền kích thước 60x60 (Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2392021	1000 đồng/m2
480	Gạch ốp tường kích thước 30x45(10 viên/hộp hiệu Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2392021	1000 đồng/m2
481	Gạch ốp tường kích thước 30x60 (10 viên/hộp hiệu Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2392021	1000 đồng/m2
482	Gạch ốp tường kích thước 40x80 (10 viên/hộp (hiệu NICES hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2392021	1000 đồng/m2
483	Bồn cầu bet, kết liền (loại V45 màu trắng, hiệu Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2393021	1000 đồng/bộ
484	Bồn cầu bet, kết rời (hiệu Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2393021	1000 đồng/bộ
485	Chậu rửa treo tường chân đứng (hiệu Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2393021	1000 đồng/bộ
486	Chậu rửa treo tường (hiệu Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2393021	1000 đồng/bộ
487	Ngói đất sét nung (loại 22v/m2 hiệu viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2392022	1000 đồng/1000 viên
C29	Sản phẩm xi măng, vôi và thạch cao	2394	
488	Clinke hạt viên nhỏ (0,8 đến 1 mm hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2394110	1000 đồng/tấn
489	Xi măng PC40 (hiệu Bút Sơn hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2394120	1000 đồng/tấn
490	Xi măng PC50 (hiệu Quang Sơn hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2394120	1000 đồng/tấn
491	Xi măng PCB30 (hiệu Sài Gòn hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2394120	1000 đồng/tấn
492	Xi măng PCB40 (hiệu Thăng Long hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2394120	1000 đồng/tấn
493	Xi măng Hà Tiên 2	2394120	1000 đồng/tấn
494	Xi măng PCB50	2394120	1000 đồng/tấn

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
495	Xi măng đa dụng (Insee Power-S, PCB40, bao 50 kg hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2394120	1000 đồng/tấn
496	Xi măng xây tô (Insee Wall-pro, MC25, bao 40kg hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2394120	1000 đồng/tấn
497	Vôi cục	2394210	1000 đồng/tấn
498	Thạch cao dùng cho sản xuất xi măng (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2394310	1000 đồng/tấn
C30	Sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Đá đã được cắt, tạo dáng và hoàn thiện	2395+2396	
499	Gạch đặc không nung (KM_100DA-210x100x60 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395011	1000 đồng/1000 viên
500	Gạch rỗng không nung (KM_105_100V3-210x105x120 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395011	1000 đồng/1000 viên
501	Gạch bê tông đặc M 7,5 (40x80x180)	2395011	1000 đồng/1000 viên
502	Gạch bê tông 4 lỗ M 7,5 (80x80x180)	2395011	1000 đồng/1000 viên
503	Gạch bê tông block M 7,5 (90x190x390)	2395011	1000 đồng/1000 viên
504	Gạch bê tông block M 7,5 (100x200x400)	2395011	1000 đồng/1000 viên
505	Ngói màu, sóng lớn(kích thước 424 x 336 mm, loại 8-9 viên/m ² hiệu Đồng Tâm hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395011	1000 đồng/1000 viên
506	Ngói màu, sóng nhỏ(kích thước 424 x 336 mm, loại 8-9 viên/m ² hiệu Primer hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395011	1000 đồng/1000 viên
507	Cống hộp bê tông đúc sẵn 1000x1000mm	2395012	1000 đồng/m
508	Cống hộp bê tông đúc sẵn 600x600mm	2395012	1000 đồng/m
509	Đế cống bê tông đúc sẵn (D400, mác 200 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395012	1000 đồng/chiếc
510	Đế cống bê tông đúc sẵn (D600, mác 200 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395012	1000 đồng/chiếc
511	Ống cống bê tông ly tâm hoặc Cống tròn (D400 TTA hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395012	1000 đồng/m
512	Ống cống ly tâm hoặc Cống tròn (D600 TTA hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395012	1000 đồng/m
513	Cọc vuông (kích thước quy định theo loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395012	1000 đồng/m
514	Cọc ống (kích thước quy định theo loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395012	1000 đồng/m
515	Tà vệt bê tông dự ứng lực đường sắt (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	2395012	1000 đồng/m ³
516	Tấm đan bê tông chịu lực 0,8x1x0.12 (hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395012	1000 đồng/m ²
517	Vách ngăn thạch cao (loại khung xương V-Wall 49/50 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2395021	1000 đồng/m ²
518	Bê tông tươi/ bê tông trộn sẵn (mác 150, độ sụt 100(+,- 20) mm hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395031	1000 đồng/m ³
519	Má phanh ô tô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2395042	1000 đồng/1000 chiếc
520	Bột đá (tên loại phổ biến tại địa phương)	2396012	1000 đồng/m ³
521	Đá 0.5x1, Đá xanh tự nhiên	2396012	1000 đồng/m ³
522	Đá 1x2, Đá xanh tự nhiên	2396012	1000 đồng/m ³
523	Đá 2x4, Đá xanh tự nhiên	2396012	1000 đồng/m ³
524	Đá 4x6, Đá xanh tự nhiên	2396012	1000 đồng/m ³

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
525	Đá dăm cấp phối lớp dưới (Dmax 37,5 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2396012	1000 đồng/m3
526	Đá dăm cấp phối lớp trên (Dmax 25 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2396012	1000 đồng/m3
527	Đá 0 X 4 (Thanh Phú hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2396012	1000 đồng/m3
528	Đá 0 X 4 (Antraco Dmax 37,5 hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2396012	1000 đồng/m3
529	Đá hộc (Đá xanh 20x30 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2396012	1000 đồng/m3
530	Đá chẻ màu đen (50x200x16 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2396013	1000 đồng/m3
531	Đá chẻ màu trắng (50x200x25 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2396013	1000 đồng/m3
532	Đá tấm granite tự nhiên (dày 18mm loại khổ ngang < 600mm ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2396013	1000 đồng/m2
533	Đá tấm granite nhân tạo/đá ép (dày 18mm loại khổ ngang >=600mm ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2396013	1000 đồng/m2
534	Đá Marble (ghi rõ quy cách phẩm cấp tại địa phương)	2396013	1000 đồng/m2
XIX	Sản phẩm kim loại	24	
36	Sản phẩm gang, sắt, thép	241	
C31	Sản phẩm gang, sắt, thép	2410	
535	Phôi thép (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2410021	1000 đồng/tấn
536	Thép tấm 8 ly (Thép Miền Nam hoặc loại sử dụng phổ biến địa phương)	2410031	1000 đồng/tấn
537	Thép tấm (dày 5mm hoặc loại phổ biến ở địa phương)	2410031	1000 đồng/tấn
538	Thép thanh công nghiệp (HG-32x5 hoặc 38x5 hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2410064	1000 đồng/tấn
539	Thép cuộn 6,0 CB240-T/CT3-D6 (hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2410031	1000 đồng/tấn
540	Thép cuộn 8,0 CB240-T/CT3 -D8 (hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2410031	1000 đồng/tấn
541	Thép cây vằn D10 (Thép Thái Nguyên hoặc loại sử dụng phổ biến địa phương)	2410064	1000 đồng/tấn
542	Thép cây vằn phi 12 (CB300 hiệu Miền Nam hoặc loại phổ biến ở địa phương)	2410064	1000 đồng/tấn
543	Thép cuộn D10 (Thép Miền Nam hoặc loại sử dụng phổ biến địa phương)	2410064	1000 đồng/tấn
544	Thép tròn trơn F12 (Thép Thái Nguyên, Thép Miền Nam hoặc loại sử dụng phổ biến địa phương)	2410064	1000 đồng/tấn
545	Thép cuộn (D22 hoặc loại phổ biến tại địa phương ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2410064	1000 đồng/tấn
546	Thép cuộn làm cốt thép (D32 hoặc loại phổ biến tại địa phương ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2410064	1000 đồng/tấn
547	Thép hình L60-L90 (Thép Thái Nguyên hoặc loại sử dụng phổ biến địa phương)	2410067	1000 đồng/tấn
548	Thép hình U8-U10 (Thép Miền Nam hoặc loại sử dụng phổ biến địa phương)	2410067	1000 đồng/tấn
549	Cùm kẹp cố định cốt thép (kích thước theo loại phổ biến tại địa phương)	2410067	1000đ/chiếc
550	Bát ốp thép không mạ (kích thước theo loại phổ biến tại địa phương)	2410067	1000đ/chiếc

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
551	Ống nước nhỏ bằng thép, phi 8 (Thép Thái Nguyên hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2410071	1000 đồng/m
552	Ống thép hàn đen lớn (làm ống dẫn nước, lan can, cột, cọc nhồi, cọc siêu âm..) phi 21.3mm (Thép Hòa Phát hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2410071	1000 đồng/m
553	Ống thép hàn đen, phi 113.5mm (Thép Miền Nam hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2410071	1000 đồng/m
554	Ống mạ kẽm(phi 21.2 mm Thép Miền Nam hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2410071	1000 đồng/m
555	Inox 201	2410062	1000 đồng/tấn
556	Inox 304	2410062	1000 đồng/tấn
37	Kim loại quý và kim loại màu	242	
C32	Kim loại quý và kim loại màu	2420	
557	Nhôm tấm (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2420211	1000 đồng/tấn
558	Nhôm thỏi (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2420211	1000 đồng/tấn
559	Kẽm thỏi (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2420221	1000 đồng/tấn
560	Chì hợp kim Ca (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2420221	1000 đồng/tấn
561	Bột kẽm	2420222	1000 đồng/tấn
562	Sợi đồng (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2420232	1000 đồng/tấn
563	Đồng lá (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2420232	1000 đồng/tấn
564	Mangan Oxit hoặc Dioxid/MnO ₂ (dạng bột hoặc dạng phổ biến, ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2420250	1000 đồng/tấn
XX	Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	
38	Cấu kiện kim loại, thùng bể chứa và nồi hơi; Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	251+259	
C33	Cấu kiện kim loại ; Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2511+2599	
565	Đường ray (P43 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511019	1000 đồng/m
566	Tấm lợp chống ồn 11 sóng(dày 0,45mm, tỷ trọng lớp PU 40kg/m ³ Tôn Hoa Sen hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511019	1000 đồng/m ²
567	Tấm lợp chống ồn 6 sóng(dày 0,47mm, tỷ trọng lớp PU 40kg/m ³ (Tôn Phương Nam hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511019	1000 đồng/m ²
568	Tấm lợp chống nóng, chống ồn (loại phổ biến tại địa phương)	2511019	1000 đồng/m ²
569	Tấm lợp mã kẽm 11 sóng (dày 0,42mm Tôn Phương Nam hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511019	1000 đồng/m ²
570	Tấm lợp mã kẽm 6 sóng (dày 0,42mm Tôn Hoa Sen hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511019	1000 đồng/m ²
571	Bu lông lục giác chìm kèm vòng đệm P4 M3x10 SUS304	2511019	1000đ/chiếc
572	Đai ốc lục giác loại 2 M2 SUS304	2511019	1000đ/chiếc
573	Bu lông che đầu nôi (M2x6 SUS304 hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2511019	1000đ/chiếc
574	Bu lông lục giác chìm (kèm vòng đệm P4 M2x6 hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2511019	1000đ/chiếc
575	Cửa chớp kính (hiệu Euro Windows hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511020	1000 đồng/m ²
576	Cửa đi lõi thép (1 cánh 900x2550, phụ kiện đồng bộ hiệu Euro Windows hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511020	1000 đồng/m ²

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
577	Cửa sổ lật 1 cánh (600x1200 hệ DA 40, khung nhôm, phụ kiện đồng bộ, kính trắng liên doanh 5mm hiệu Việt Pháp hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511020	1000 đồng/m2
578	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200x1400 hệ DHAL, khung nhôm, phụ kiện đồng bộ, kính trắng liên doanh 5mm hiệu Eurowindow hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511020	1000 đồng/m2
579	Vòi tắm hoa sen (hiệu Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2599111	1000 đồng/chiếc
580	Vòi nước (hiệu Pufeng hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2599111	1000 đồng/chiếc
581	Vỏ hộp/lon thiếc chứa thực phẩm chế biến (loại A5/0,25 kg hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2599111	1000 đồng/1000 chiếc
582	Vỏ hộp/lon đựng thực phẩm chế biến (loại 6.5 OZ hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2599111	1000 đồng/1000 chiếc
583	Vỏ lon bia (330ml hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2599111	1000 đồng/1000 chiếc
584	Bu lông dùng xây dựng đường sắt (CĐC M22 x 60 hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2599924	1000 đồng/1000 chiếc
585	Đinh vít (ghi rõ quy cách phẩm cấp) hoặc loại phổ biến tại địa phương	2599924	1000 đồng/tấn
XXI	Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	
39	Linh kiện điện tử; thiết bị truyền thông	261+263	
C34	Pin mặt trời, tấm pin mặt trời và bộ biến tần quang điện; thiết bị truyền thông	2611+2630	
586	Bản mạch PCB (Bản mạch in linh kiện điện tử, ghi rõ quy cách phẩm cấp)	2619017	1000 đồng/chiếc
587	Bản mạch chính của điện thoại - PBA (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2619017	1000 đồng/1000 chiếc
588	Tụ điện (điện tử cho sản xuất Camera, hoặc tụ điện khác phổ biến tại địa phương)	2619011	1000 đồng/chiếc
589	Mặt trước điện thoại- FRONT (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2630051	1000 đồng/1000 chiếc
590	Khung nhựa/vỏ nhựa/gear cho điện thoại di động (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2630051	1000 đồng/1000 chiếc
591	Trống mực máy in	2620016	1000 đồng/1000 chiếc
592	Khung bán dẫn mạ vàng (Xuất xứ Hàn Quốc , kích thước 1012861 dài 170mm- rộng 60mm)	2619016	1000 đồng/1000 chiếc
XXII	Thiết bị điện	27	
40	Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	271	
C35	Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710	
593	Động cơ đa năng xoay chiều (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2710121	1000 đồng/bộ
594	Stator & rotor (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2710151	1000 đồng/bộ
595	Cuộn cảm ứng (dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị viễn thông...v/v...)	2710142	1000 đồng/bộ
41	Pin và ắc quy	272	
C36	Pin và ắc quy	2720	
596	Pin Cell (CELL_LFP_52Ah hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2720011	1000 đồng/chiếc

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
597	Pin Cell Lithium từ 52Ah(Cell LITHIUM ION VG_52Ah_EV hoặc loại phổ biến tại địa phương)	2720011	1000 đồng/chiếc
598	Pin Cell Lithium từ 314 Ah (Cell 314Ah LITHIUM_ION_BESS_CELL_314AH Cell EVE MB31)	2720011	1000 đồng/chiếc
599	Ắc quy loại 6v (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2720021	1000 đồng/chiếc
600	Ắc quy loại 12v (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2720021	1000 đồng/chiếc
601	Ắc quy loại 24v (ghi rõ quy cách phẩm cấp xuất xứ)	2720021	1000 đồng/chiếc
42	Dây và thiết bị dây dẫn	273	
C37	Dây, cáp điện và điện tử khác;Thiết bị dây dẫn điện các loại	2732+2733	
602	Dây điện đôi mềm dẹt VCTFK 2x (hiệu Cadisun hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2732011	1000 đồng/1000 m
603	Dây điện đơn mềm VCSF 1x (hiệu Cadisun hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2732011	1000 đồng/1000 m
604	Dây điện xấp dẹt VCMĐ 2x (hiệu Cadisun hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2732011	1000 đồng/1000 m
605	Công tắc điện loại 1 chiều (hiệu Sino S18 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2733013	1000 đồng/chiếc
606	Công tắc điện loại 2 chiều (hiệu Sino S19 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2733013	1000 đồng/chiếc
607	Ổ cắm đơn 2 chấu (16A hiệu Sino mã S1981 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2733013	1000 đồng/chiếc
608	Ổ cắm đơn 3 chấu (16A hiệu Sino mã S98UE hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2733013	1000 đồng/chiếc
43	Thiết bị điện chiếu sáng	274	
C38	Thiết bị điện chiếu sáng	2740	
609	Bóng đèn sợi đốt(25-40W hiệu Rạng Đông hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2740012	1000 đồng/chiếc
610	Bóng đèn compact(15W hiệu Rạng Đông hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2740015	1000 đồng/chiếc
611	Bóng đèn huỳnh quang(dài 1,2m hiệu Rạng Đông hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2740015	1000 đồng/ chiếc
612	Đèn Led (từ 10-120W nhãn hiệu phổ biến tại địa phương)	2740015	1000 đồng/chiếc
613	Đèn chiếu sáng ốp trần led loại (0,6-1,2m... Nhãn hiệu phổ biến tại địa phương)	2740015	1000 đồng/chiếc
614	Đèn chiếu sáng, đèn đường led (30W-60W... Nhãn hiệu phổ biến tại địa phương)	2740015	1000 đồng/chiếc
615	Bóng đèn tuýp tròn (9W, 18W... Nhãn hiệu phổ biến tại địa phương)	2740015	1000 đồng/chiếc
616	Đèn pha solar (50W-200W Nhãn hiệu phổ biến tại địa phương)	2740015	1000 đồng/chiếc
617	Đèn pha led (công suất 9-160w)	2740015	1000 đồng/chiếc
44	Đồ điện dân dụng	275	
C39	Đồ điện dân dụng	2750	
618	Bình nước nóng từ 15 lít (hiệu Ariston hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2750021	1000 đồng/chiếc
619	Bình nước nóng từ 30 lít (hiệu Ariston hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2750021	1000 đồng/chiếc
XXIII	Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	
45	Máy thông dụng	281	
C40	Thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
620	Thang máy tải trọng từ 450 kg trở lên (hiệu Thiên Nam hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2816015	1000 đồng/bộ
621	Thang máy tải trọng từ 1000 kg trở lên (hiệu Thiên Nam hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2816015	1000 đồng/bộ
622	Thang máy tải trọng từ 1350 kg trở lên (hiệu Thiên Nam hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2816015	1000 đồng/bộ
C41	Máy thông dụng khác	2819	
623	Bộ tản nhiệt của động cơ ô tô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2819011	1000 đồng/bộ
624	Điều hòa của xe ô tô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2819012	1000 đồng/bộ
625	Máy điều hòa không khí 1 chiều từ 12000 ptu trở lên (hiệu Panasonic hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2819012	1000 đồng/bộ
626	Máy điều hòa không khí 1 chiều từ 18000 ptu trở lên (hiệu Funiki hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2819012	1000 đồng/bộ
627	Máy điều hòa không khí 2 chiều từ 12000 ptu trở lên (hiệu Panasonic hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2819012	1000 đồng/bộ
628	Máy điều hòa không khí 2 chiều từ 18000 ptu trở lên (hiệu Elextrolux hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2819012	1000 đồng/bộ
629	Lõi vòi phun của máy xịt rửa áp lực	2819083	1000 đồng/1000chiếc
630	Bơm nước dạng piston có gắn vòi phun	2819083	1000 đồng/1000chiếc
XXIV	Xe ô tô và xe có động cơ khác	29	
46	Xe ô tô và xe có động cơ khác	291	
C42	Xe ô tô và xe có động cơ khác	2910+2930	
631	Động cơ cho xe ô tô (dung tích xilanh > 1000cc ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2910012	1000 đồng/ chiếc
632	Nhíp ô tô trước (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2930015	1000 đồng/chiếc
633	Nhíp ô tô sau (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2930015	1000 đồng/chiếc
634	Vòng đệm tay áo của vòi phun bằng cao su	2930023	1000 đồng/chiếc
635	Vỏ hộp thắng, bằng thép (vỏ bọc thép cho các loại phanh xe)	2930023	1000 đồng/chiếc
636	Ăng - ten xe hơi	2930023	1000 đồng/chiếc
XXV	Phương tiện vận tải khác	30	
47	Phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	309	
C43	Mô tô, xe máy	3091	
637	Động cơ cho xe máy các loại (động cơ xăng hoặc động cơ khác ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	3091031	1000 đồng/bộ
D	ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	D	
XXVI	Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	
48	Điện sản xuất, dịch vụ truyền tải và phân phối điện	351	
D1	Điện từ nguồn năng lượng không tái tạo	3512	
638	Điện cho sản xuất nông nghiệp	3512100	1000 đồng/kwh
639	Điện cho sản xuất công nghiệp	3512100	1000 đồng/kwh
640	Điện dùng cho xây dựng	3512100	1000 đồng/kwh
49	Hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và nước đá	353	
D2	Hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và nước đá	3530	
641	Nước đá/đá cây dùng để ướp thủy sản	3530201	1000 đồng/tấn
E	NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC; DỊCH VỤ QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI	E	

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
XXVII	Nước tự nhiên khai thác	36	
50	Nước tự nhiên khai thác	360	
E1	Nước tự nhiên khai thác	3600	
642	Nước cho sản xuất công nghiệp	3600012	1000 đồng/m3
643	Nước dùng cho xây dựng	3600012	1000 đồng/m3
F	SẢN PHẨM XÂY DỰNG	F	
XXVIII	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	43	
51	Dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	431	
F1	Dịch vụ phá dỡ; Dịch vụ chuẩn bị mặt bằng	4311+4312	
644	Dịch vụ phá dỡ, làm sạch và hình thành mặt bằng	4311011	1000 đồng/ca
645	Dịch vụ khoan thăm dò địa chất	4312015	1000 đồng/ca
646	Dịch vụ chuẩn bị mặt bằng khác (san lấp... hoặc dịch vụ tại địa phương)	4312019	1000 đồng/ca
52	Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác	432	
F2	Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, Dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4321+4322	
647	Dịch vụ lắp đặt hệ thống đường dây điện	4321011	1000 đồng/m2
648	Dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp nước	4322111	1000 đồng/m2
53	Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng	433	
F3	Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng	4330	
649	Dịch vụ trát vữa	4330041	1000 đồng/m2
650	Dịch vụ sơn tường	4330042	1000đồng/m2
54	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	439	
F4	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	4390	
651	Dịch vụ thuê dàn giáo sắt	4390038	1000 đồng/bộ
652	Dịch vụ xây tường	4390039	1000 đồng/ngày công
653	Dịch vụ thuê gỗ cốp pha	4390039	1000 đồng/m2
654	Dịch vụ thuê máy cẩu, kèm người điều khiển	4390039	1000 đồng/ca
655	Dịch vụ thuê máy đào, kèm người điều khiển theo ca	4390039	1000 đồng/ca
656	Dịch vụ thuê máy đào, kèm người điều khiển theo giờ	4390039	1000 đồng/giờ
657	Dịch vụ thuê máy lu, đầm đường, kèm người điều khiển	4390039	1000 đồng/ca
658	Dịch vụ thuê máy trộn bê tông, kèm người điều khiển	4390039	1000 đồng/ca
659	Dịch vụ vận chuyển đất, gạch, vữa phế thải theo ca	4390039	1000 đồng/tấn
660	Dịch vụ vận chuyển đất, gạch, vữa phế thải theo chuyến	4390039	1000 đồng/chuyến
N	DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	N	
XXIX	Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	74	
55	Dịch vụ thiết kế chuyên dụng	741	
M1	Dịch vụ thiết kế chuyên dụng	7410	
661	Dịch vụ kiến trúc cho xây dựng nhà ở	7410031	1000 đồng/m2
662	Dịch vụ thiết kế nội thất nhà ở	7410031	1000 đồng/m2
56	Dịch vụ thú y	750	
M2	Dịch vụ thú y	7500	
663	Dịch vụ tiêm phòng dịch cho gà, vịt (không kể tiền thuốc)	7500001	1000 đồng/lần
664	Dịch vụ tiêm phòng dịch cho lợn (không kể tiền thuốc)	7500001	1000 đồng/lần
665	Dịch vụ tiêm phòng dịch cho trâu bò (không kể tiền thuốc)	7500001	1000 đồng/lần



(Ban hành theo Quyết định số 499/QĐ-CTK ngày 29/6/2026 của Cục trưởng Cục Thống kê)

STT	DANH MỤC	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
A	B	C
	CHỈ SỐ GIÁ NNVL CHUNG	0
A	SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	A
1	Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	01
1	Cây hàng năm	011
A1	Thóc khô	0111
A2	Ngô, hạt lương thực khác	0112
A3	Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	0113
A4	Mía cây tươi	0114
A5	Sản phẩm hạt chứa dầu	0117
A6	Rau, đậu các loại và hoa	0118
A7	Sản phẩm cây hàng năm khác	0119
2	Cây lâu năm	012
A8	Sản phẩm cây ăn quả; Cây ăn quả chứa dầu	0121+0122
A9	Hạt điều khô	0123
A10	Hạt hồ tiêu khô	0124
A11	Mủ cao su khô	0125
A12	Cà phê nhân	0126
A13	Sản phẩm cây chè	0127
A14	Sản phẩm cây lâu năm khác; giống cây lâu năm	0128+0129+0130
3	Sản phẩm chăn nuôi	014
A15	Trâu, bò và giống trâu, bò	0141+0144
A16	Lợn và giống lợn	0145
A17	Gia cầm	0146
4	Dịch vụ nông nghiệp	016
A18	Dịch vụ nông nghiệp	0161+0162+0163
II	Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	02
5	Sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp	021
A19	Sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp	0210
6	Gỗ khai thác và Lâm sản khai thác, thu nhập trừ gỗ	022+023
A20	Gỗ khai thác	0220
A21	Lâm sản khai thác, thu nhập trừ gỗ	0230
7	Dịch vụ lâm nghiệp	024
A22	Dịch vụ lâm nghiệp	0240
III	Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng và hoạt động dịch vụ có liên quan	03
8	Sản phẩm thủy sản khai thác	031
A23	Sản phẩm thủy sản khai thác biển	0311
9	Thủy sản nuôi trồng	032
A24	Thủy sản nuôi nội địa	0322
A25	Giống thủy sản nuôi nội địa	0322+03224
B	SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG	B
IV	Than cứng và than non	05
10	Than cứng	051
B1	Than cứng	0510

STT	DANH MỤC	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
V	Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	07
11	Quặng sắt và tinh quặng sắt	071
B2	Quặng sắt và tinh quặng sắt	0710
12	Quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)	072
B3	Quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)	0729
VI	Sản phẩm khai khoáng khác	08
13	Đá, cát, sỏi, đất sét	081
B4	Đá, cát, sỏi, đất sét	0810
C	SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	C
VII	Sản phẩm chế biến thực phẩm	10
14	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	101
C1	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
15	Rau, quả chế biến	103
C2	Rau, quả chế biến	1030
16	Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	104
C3	Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	1040
17	Sữa và các sản phẩm từ sữa	105
C4	Sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
18	Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	106
C5	Sản phẩm xay xát và sản xuất bột thô	1061+1602
19	Thực phẩm khác	107
C6	Đường	1072
C7	Ca cao mềm, sôcôla và bánh kẹo	1073
20	Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	108
C8	Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
VIII	Đồ uống	11
21	Đồ uống	110
C9	Bia, mạch nha ủ men bia và đồ uống không cồn	1103+1104
IX	Sản phẩm thuốc lá	12
22	Sản phẩm thuốc lá	120
C10	Sản phẩm thuốc lá	1200
X	Sản phẩm dệt	13
23	Sợi, vải dệt thoi và sản phẩm dệt hoàn thiện	131
C11	Sợi	1311
C12	Vải dệt thoi	1312
XI	Da và các sản phẩm có liên quan	15
24	Da thuộc, sơ chế; da lĩ, túi xách, yên đệm; da lông thú sơ chế và nhuộm	151
C13	Da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm	1511
XII	Sản phẩm chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16
25	Gỗ được cưa, xẻ, bào; Sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	161+162
C14	Gỗ được cưa, xẻ, bào; Sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện; Đồ gỗ xây dựng	1610+1620+1622+1629
XIII	Giấy và sản phẩm từ giấy	17
26	Giấy và sản phẩm từ giấy	170
C15	Bột giấy, giấy và bìa; Giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1701+1702
XIV	Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19
27	Than cốc	191
C16	Than cốc	1910

STT	DANH MỤC	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
28	Sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản phẩm nhiên liệu hóa thạch	192
C17	Sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản phẩm nhiên liệu hóa thạch	1920
C18	Cốc dầu mỏ, bi tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu mỏ	1920+1920042
XV	Hoá chất và sản phẩm hoá chất	20
29	Hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	201
C19	Hoá chất cơ bản	2011
C20	Phân bón và hợp chất ni tơ	2012
C21	Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
30	Sản phẩm hóa chất khác	202
C22	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác	2021
C23	Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít; Xà phòng chất tẩy rửa; Sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2022+2023+2029
XVI	Thuốc, hoá dược và dược liệu	21
31	Thuốc, hoá dược và dược liệu	210
C24	Thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
XVII	Sản phẩm từ cao su và plastic	22
32	Sản phẩm từ cao su	221
C25	Săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su; Phụ kiện giày dép bằng cao su	2211+2219
33	Sản phẩm từ plastic	222
C26	Sản phẩm từ plastic	2220
XVIII	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23
34	Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	231
C27	Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
35	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	239
C28	Sản phẩm vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản phẩm gốm sứ khác	2391+2392+2393
C29	Sản phẩm xi măng, vôi và thạch cao	2394
C30	Sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Đá đã được cắt, tạo dáng và hoàn thiện	2395+2396
XIX	Sản phẩm kim loại	24
36	Sản phẩm gang, sắt, thép	241
C31	Sản phẩm gang, sắt, thép	2410
37	Kim loại quý và kim loại màu	242
C32	Kim loại quý và kim loại màu	2420
XX	Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25
38	Cấu kiện kim loại, thùng bể chứa và nồi hơi; Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	251+259
C33	Cấu kiện kim loại; Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2511+2599
XXI	Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26
39	Linh kiện điện tử; thiết bị truyền thông	261+263
C34	Pin mặt trời, tấm pin mặt trời và bộ biến tần quang điện; thiết bị truyền thông	2611+2630
XXII	Thiết bị điện	27
40	Mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	271
C35	Mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
41	Pin và ắc quy	272
C36	Pin và ắc quy	2720
42	Dây và thiết bị dây dẫn	273
C37	Dây, cáp điện và điện tử khác; Thiết bị dây dẫn điện các loại	2732+2733

STT	DANH MỤC	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
43	Thiết bị điện chiếu sáng	274
C38	Thiết bị điện chiếu sáng	2740
44	Đồ điện dân dụng	275
C39	Đồ điện dân dụng	2750
XXII	Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28
45	Máy thông dụng	281
C40	Thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
C41	Máy thông dụng khác	2819
XXIV	Xe ô tô và xe có động cơ khác	29
46	Xe ô tô và xe có động cơ khác	291
C42	Xe ô tô và xe có động cơ khác	2910+2930
XXV	Phương tiện vận tải khác	30
47	Phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	309
C43	Mô tô, xe máy	3091
D	ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	D
XXVI	Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35
48	Điện sản xuất, dịch vụ truyền tải và phân phối điện	351
D1	Điện từ nguồn năng lượng không tái tạo	3512
49	Hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và nước đá	353
D2	Hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và nước đá	3530
E	NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC; DỊCH VỤ QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI	E
XXVII	Nước tự nhiên khai thác	36
50	Nước tự nhiên khai thác	360
E1	Nước tự nhiên khai thác	3600
F	SẢN PHẨM XÂY DỰNG	F
XXVIII	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	43
51	Dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	431
F1	Dịch vụ phá dỡ; Dịch vụ chuẩn bị mặt bằng	4311+4312
52	Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác	432
F2	Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, Dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4321+4322
53	Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng	433
F3	Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng	4330
54	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	439
F4	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	4390
N	DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	N
XXIX	Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	74
55	Dịch vụ thiết kế chuyên dụng	741
M1	Dịch vụ thiết kế chuyên dụng	7410
56	Dịch vụ thú y	750
M2	Dịch vụ thú y	7500

CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU DÙNG CHO XÂY DỰNG

STT	DANH MỤC	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
A	B	C
	CHỈ SỐ GIÁ NNVL XÂY DỰNG CHUNG	0
B	NGUYÊN VẬT LIỆU TỪ KHAI KHOÁNG	B
I	SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG KHÁC	08
1	Đá, cát, sỏi, đất sét	081
B1	Cát khai thác	0810
C	SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	C
II	SẢN PHẨM CHẾ BIẾN GỖ VÀ SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ GỖ, TRE, NÚA (TRỪ GIƯỜNG, TỦ, BÀN, GHẾ); SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ RƠM, RẠ VÀ VẬT LIỆU TẾT BÈN	16
2	Sản phẩm chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	162
C1	Đồ gỗ xây dựng	1622
III	THAN CỐC, SẢN PHẨM DẦU MỎ TINH CHẾ	19
3	Sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản phẩm nhiên liệu hóa thạch	192
C2	Sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản phẩm nhiên liệu hóa thạch	1920
C3	Cốc dầu mỏ, bít tum dầu mỏ và các căn khác từ dầu mỏ	1920+192004
IV	HOÁ CHẤT VÀ SẢN PHẨM HOÁ CHẤT	20
4	Sản phẩm hóa chất khác	202
C4	Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	2022
V	SẢN PHẨM TỪ CAO SU VÀ PLASTIC	22
5	Sản phẩm từ plastic	222
C5	Sản phẩm từ plastic (ống nước nhựa, vải địa kỹ thuật)	2220
VI	SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI KHÁC	23
6	Thủy tinh và các sản phẩm làm từ thủy tinh	231
C6	Thủy tinh và các sản phẩm làm từ thủy tinh	2310
7	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	239
C7	Sản phẩm chịu lửa; vật liệu xây dựng bằng đất sét (gạch, ngói)	2392
C8	Sản phẩm gốm sứ khác (bồn cầu, chậu rửa)	2393
C9	Sản phẩm xi măng, vôi và thạch cao	2394
C10	Sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
C11	Đá đã được cắt, tạo dáng và hoàn thiện (đá dăm, đá chẻ, đá granite)	2396
VII	SẢN PHẨM KIM LOẠI	24
8	Sản phẩm gang, sắt, thép	241
C12	Sản phẩm thép xây dựng	2410
C13	Sản phẩm ống thép	2410+2410071
9	Cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	251
C14	Cấu kiện kim loại (đường ray, tấm lợp, cửa nhôm kính)	2511
10	Sản phẩm khác bằng kim loại; dịch vụ xử lý, gia công kim loại	259
C15	Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Thiết bị xây dựng, phụ tùng kim loại)	2599
VIII	THIẾT BỊ ĐIỆN	27
11	Dây và thiết bị dây dẫn	273
C16	Dây, cáp điện và điện tử khác; Thiết bị dây dẫn điện các loại	2732+2733
C17	Thiết bị điện các loại	2733
12	Thiết bị điện chiếu sáng	274
C18	Thiết bị điện chiếu sáng	2740

STT	DANH MỤC	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
13	Đồ điện dân dụng	275
C19	Đồ điện dân dụng (Bình nước, máy điều hòa)	2750
IX	MÁY MÓC CHUỖA PHÂN ĐƯỢC VÀO ĐẦU	28
14	Máy thông dụng	281
C20	Thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Máy thông dụng khác	2816+2819
D	ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	D
X	ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	35
15	Điện sản xuất, dịch vụ truyền tải và phân phối điện	351
D1	Điện từ nguồn năng lượng không tái tạo	3512
E	NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC	E
XI	NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC	36
16	Nước tự nhiên khai thác	360
E1	Nước dùng cho xây dựng	3600
F	SẢN PHẨM XÂY DỰNG	F
XII	DỊCH VỤ XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG	43
17	Dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	431
F1	Dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	4311+4312
18	Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước	432
F2	Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, Dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4321+4322
19	Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng	433
F3	Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng	4331
20	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	439
F4	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	4390
N	DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	N
XIII	DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ KHÁC	74
21	Dịch vụ thiết kế chuyên dụng	741
M1	Dịch vụ thiết kế	7410